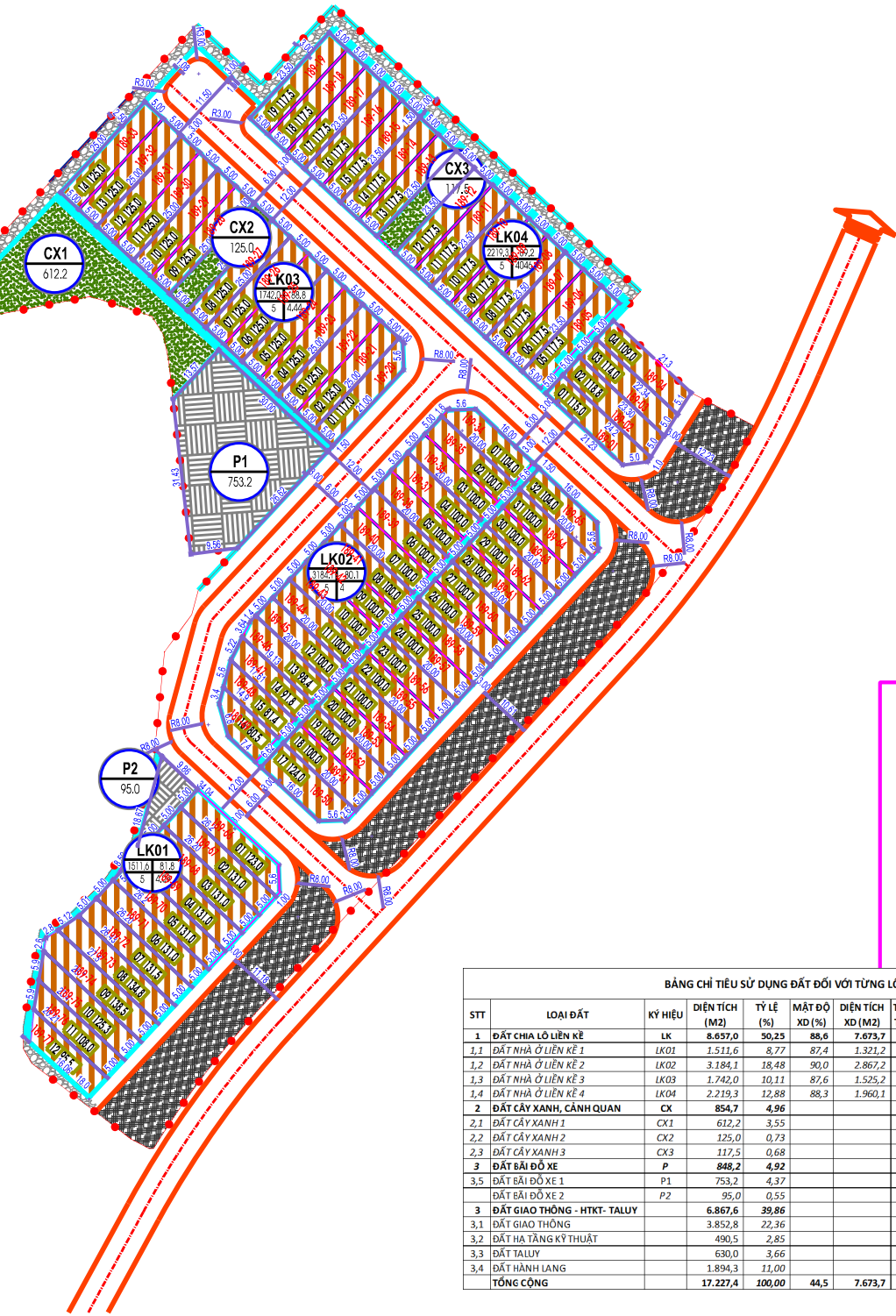


BẢN ĐỒ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT - TỶ LỆ 1/500

BẢNG THỐNG KÊ TỪNG LÔ ĐẤT

KHU		KÝ HIỆU (Ô SỐ)	DIỆN TÍCH (M2)	MỖXD %	TẦNG CAO TB	HỆ SỐ SDD
KHU LK-01	12 LÔ	LK1	123,0	87,7	5	4,39
		LK2	131,0	86,9	5	4,35
		LK3	131,0	86,9	5	4,35
		LK4	131,0	86,9	5	4,35
		LK5	131,0	86,9	5	4,35
		LK6	131,0	86,9	5	4,35
		LK7	131,5	86,9	5	4,34
		LK8	134,8	86,5	5	4,33
		LK9	138,5	86,2	5	4,31
		LK10	125,3	87,5	5	4,37
		LK11	108,0	89,2	5	4,46
		LK12	95,5	90,5	5	4,52
TỔNG CỘNG		1.511,6	87,4	5	4,37	
KHU		KÝ HIỆU (Ô SỐ)	DIỆN TÍCH (M2)	MỖXD %	TẦNG CAO TB	HỆ SỐ SDD
KHU LK-02	32 LÔ	LK1	104,0	89,6	5	4,48
		LK2	100,0	90,0	5	4,50
		LK3	100,0	90,0	5	4,50
		LK4	100,0	90,0	5	4,50
		LK5	100,0	90,0	5	4,50
		LK6	100,0	90,0	5	4,50
		LK7	100,0	90,0	5	4,50
		LK8	100,0	90,0	5	4,50
		LK9	100,0	90,0	5	4,50
		LK10	100,0	90,0	5	4,50
		LK11	100,0	90,0	5	4,50
		LK12	100,0	90,0	5	4,50
		LK13	98,4	90,2	5	4,51
		LK14	91,8	90,8	5	4,54
		LK15	81,4	91,9	5	4,59
		LK16	80,5	92,0	5	4,60
		LK17	124,0	87,6	5	4,38
		LK18	100,0	90,0	5	4,50
		LK19	100,0	90,0	5	4,50
		LK20	100,0	90,0	5	4,50
		LK21	100,0	90,0	5	4,50
		LK22	100,0	90,0	5	4,50
		LK23	100,0	90,0	5	4,50
		LK24	100,0	90,0	5	4,50
		LK25	100,0	90,0	5	4,50
		LK26	100,0	90,0	5	4,50
		LK27	100,0	90,0	5	4,50
		LK28	100,0	90,0	5	4,50
		LK29	100,0	90,0	5	4,50
		LK30	100,0	90,0	5	4,50
		LK31	100,0	90,0	5	4,50
		LK32	104,0	89,6	5	4,48
TỔNG CỘNG		3.184,1	90,0	5	4,50	
KHU		KÝ HIỆU (Ô SỐ)	DIỆN TÍCH (M2)	MỖXD %	TẦNG CAO TB	HỆ SỐ SDD
KHU LK-03	14 LÔ	LK1	117,0	88,3	5	4,42
		LK2	125,0	87,5	5	4,38
		LK3	125,0	87,5	5	4,38
		LK4	125,0	87,5	5	4,38
		LK5	125,0	87,5	5	4,38
		LK6	125,0	87,5	5	4,38
		LK7	125,0	87,5	5	4,38
		LK8	125,0	87,5	5	4,38
		LK9	125,0	87,5	5	4,38
		LK10	125,0	87,5	5	4,38
		LK11	125,0	87,5	5	4,38
		LK12	125,0	87,5	5	4,38
		LK13	125,0	87,5	5	4,38
		LK14	125,0	87,5	5	4,38
TỔNG CỘNG		1.742,0	87,6	5	4,38	
KHU		KÝ HIỆU (Ô SỐ)	DIỆN TÍCH (M2)	MỖXD %	TẦNG CAO TB	HỆ SỐ SDD
KHU LK-04	18 LÔ	LK1	115,0	88,5	5	4,43
		LK2	118,8	88,1	5	4,41
		LK3	114,0	88,6	5	4,43
		LK4	109,0	89,1	5	4,46
		LK5	117,5	88,3	5	4,41
		LK6	117,5	88,3	5	4,41
		LK7	117,5	88,3	5	4,41
		LK8	117,5	88,3	5	4,41
		LK9	117,5	88,3	5	4,41
		LK10	117,5	88,3	5	4,41
		LK11	117,5	88,3	5	4,41
		LK12	117,5	88,3	5	4,41
		LK13	117,5	88,3	5	4,41
		LK14	117,5	88,3	5	4,41
		LK15	117,5	88,3	5	4,41
		LK16	117,5	88,3	5	4,41
		LK17	117,5	88,3	5	4,41
		LK18	117,5	88,3	5	4,41
		LK19	117,5	88,3	5	4,41
TỔNG CỘNG		2.219,3	88,3	5	4,42	



KÝ HIỆU

- RANH GIỚI QUY HOẠCH
- ĐƯỜNG GIAO THÔNG
- ĐẤT XÂY DỰNG NHÀ Ở LIÊN KẾ
- ĐẤT BÃI ĐỒ XE
- ĐẤT KÊ TALUY
- ĐẤT HÀNH LANG
- ĐẤT CÂY XANH, HỒ NƯỚC

KÝ HIỆU TÊN Ô ĐẤT

KÝ HIỆU TÊN Ô ĐẤT

DIỆN TÍCH (M2)

MẬT ĐỘ XÂY DỰNG (%)

TẦNG CAO TRUNG BÌNH (TẦNG)

HỆ SỐ SỬ DỤNG ĐẤT (LẦN)

STT	LOẠI ĐẤT	KÝ HIỆU	DIỆN TÍCH (M2)	TỶ LỆ (%)	MẬT ĐỘ XD (%)	DIỆN TÍCH XD (M2)	TẦNG CAO TB (TẦNG)	TỔNG DIỆN TÍCH XD	HỆ SỐ SD (LẦN)	SỐ HỘ (HỘ)	DÂN SỐ (NGƯỜI)
1	ĐẤT CHIA LÔ LIÊN KẾ	LK	8.657,0	90,25	88,6	7.673,7	5	38.368,7	4,4	76	304
1,1	ĐẤT NHÀ Ở LIÊN KẾ 1	LK01	1.511,6	8,77	87,4	1.321,2	5	6.605,9	4,4	12	48
1,2	ĐẤT NHÀ Ở LIÊN KẾ 2	LK02	3.184,1	18,48	90,0	2.867,2	5	14.336,2	4,5	32	128
1,3	ĐẤT NHÀ Ở LIÊN KẾ 3	LK03	1.742,0	10,11	87,6	1.525,2	5	7.626,2	4,4	14	56
1,4	ĐẤT NHÀ Ở LIÊN KẾ 4	LK04	2.219,3	12,88	88,3	1.960,1	5	9.800,4	4,4	18	72
2	ĐẤT CÂY XANH, CẢNH QUAN	CX	854,7	4,96							
2,1	ĐẤT CÂY XANH 1	CX1	612,2	3,55							
2,2	ĐẤT CÂY XANH 2	CX2	125,0	0,73							
2,3	ĐẤT CÂY XANH 3	CX3	117,5	0,68							
3	ĐẤT BÃI ĐỒ XE	P	848,2	4,92							
3,5	ĐẤT BÃI ĐỒ XE 1	P1	753,2	4,37							
	ĐẤT BÃI ĐỒ XE 2	P2	95,0	0,55							
3	ĐẤT GIAO THÔNG - HTKT- TALUY		6.867,6	39,86							
3,1	ĐẤT GIAO THÔNG		3.852,8	22,36							
3,2	ĐẤT HA TẦNG KỸ THUẬT		490,5	2,85							
3,3	ĐẤT TALUY		630,0	3,66							
3,4	ĐẤT HÀNH LANG		1.894,3	11,00							
TỔNG CỘNG			17.227,4	100,00	44,5	7.673,7	4,0	38.368,7	2,2	76	304